ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---	---
Số: 62/2013/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 20 tháng 12 năm 2013*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP, ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC, ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC, ngày 15/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC, ngày 24/7/2002;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT, ngày 15/5/2013 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP, ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2013/NQ-HĐND, ngày 06/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt và mức trích được để lại đơn vị thu phí;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 251/TTr-STC, ngày 22/10/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là nước thải ra môi trường từ:

1. Hộ gia đình;

2. Cơ quan Nhà nước;

3. Đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân);

4. Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến;

5. Cơ sở: Rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy;

6. Bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác;

7. Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải không thuộc đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp.

Điều 3. Đối tượng không chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

1. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;

2. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;

3. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn, bao gồm:

a) Các xã thuộc biên giới, miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa (theo quy định của Chính phủ về xã biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa);

b) Các xã không thuộc đô thị loại III, IV, V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP, ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về phân loại đô thị;

4. Nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng với các nguồn nước thải khác;

5. Nước mưa tự nhiên chảy tràn.

Điều 4. Người nộp phí

1. Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải là hộ gia đình, đơn vị, tổ chức, cá nhân có nước thải được quy định tại Điều 2 Quyết định này.

2. Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống thoát nước, đã nộp phí thoát nước thì đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải tiếp nhận được và thải ra môi trường.

Điều 5. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

1. Cơ sở tính

a) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá bán của 1m3 (một mét khối) nước sạch, nhưng tối đa không quá 10% (mười phần trăm) của giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

b) Đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các tổ chức, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng (trừ hộ gia đình quy định tại Điều 3 Quyết định này) thì mức thu được xác định theo từng người sử dụng nước, căn cứ vào số lượng nước sử dụng bình quân của một người trong xã, phường, thị trấn nơi khai thác và giá bán 1m3 (một mét khối) nước sạch trung bình tại xã, phường, thị trấn.

2. Mức thu phí

a) Mức thu phí đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước sinh hoạt của đơn vị cung cấp nước sạch:

- Mức thu phí được tính bằng 300 đồng/m3 nước tiêu thụ đối với đối tượng chịu phí là hộ gia đình.

- Mức thu phí được tính bằng 500 đồng/m3 nước tiêu thụ đối với đối tượng chịu phí quy định tại khoản 2,3,4,5,6,7 Điều 2 Quyết định này.

b) Mức thu phí đối với tổ chức, cá nhân tự khai thác nước sử dụng vào mục đích sinh hoạt:

- Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt đối với các hộ gia đình tự khai thác nước sử dụng vào mục đích sinh hoạt ở những nơi có hệ thống cung cấp nước sạch thì căn cứ vào lượng nước tiêu thụ bình quân đầu người để thu phí, cụ thể như sau:

+ Mức thu phí tại nội thị là 900 đồng/người/tháng.

+ Mức thu phí tại các nơi còn lại là 720 đồng/người/tháng.

- Đối với các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, cơ quan Nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến, các tổ chức cá nhân khác thuộc đối tượng nộp phí nước thải sinh hoạt tự khai thác nước để sử dụng thì số lượng nước sạch sử dụng được xác định căn cứ vào quy mô hoạt động kinh doanh, dịch vụ do cơ sở tự kê khai và thẩm định của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn với mức thu phí nước thải: 500 đồng/m3 nước sử dụng.

Điều 6. Cơ quan thu phí:

1. Đơn vị cung cấp nước sạch:

Thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân sử dụng nước sạch do đơn vị cung cấp.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

Thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng thuộc đối tượng phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

Điều 7. Kê khai, thẩm định và nộp phí:

1. Hàng tháng, đơn vị cung cấp nước sạch tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt đồng thời với việc thu tiền sử dụng nước sạch bằng hoá đơn bán hàng của đơn vị cung cấp nước sạch, phải thể hiện rõ mức thu và số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên hóa đơn.

2. Hàng tháng, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác định và thu phí đối với các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn bằng biên lai thu phí do Cục thuế Tây Ninh hướng dẫn.

3. Đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn mở tài khoản "Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt" tại Kho bạc Nhà nước trên địa bàn. Hàng tháng chậm nhất đến ngày 20 của tháng tiếp theo, Đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải có trách nhiệm nộp số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt vào ngân sách Nhà nước, sau khi trừ đi số phí được trích để lại cho đơn vị theo quy định và có trách nhiệm mở sổ sách kế toán theo dõi riêng số tiền thu phí bảo vệ môi trường đối với nước

thải sinh hoạt, tính toán số thu phí bảo vệ môi trường thu được, lập Tờ khai phí theo Mẫu số 01 kèm quy định này, gửi Cơ quan quản lý thuế trên địa bàn. Tiền thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt không được hạch toán vào doanh thu của đơn vị.

4. Kho bạc Nhà nước thực hiện hạch toán số tiền phí bảo vệ môi trường do Đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nộp vào chương, loại, khoản tương ứng theo quy định hiện hành của Mục lục Ngân sách Nhà nước và điều tiết cho ngân sách tỉnh 100% (một trăm phần trăm).

5. Hàng năm, trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày 01 tháng 01 năm tiếp theo, Đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải thực hiện quyết toán với cơ quan thuế địa phương việc thu, nộp tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được trên địa bàn theo đúng chế độ quy định.

Điều 8. Quản lý và sử dụng phí:

Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là khoản thu thuộc ngân sách Nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

1. Để lại 10% (mười phần trăm) trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được cho đơn vị cung cấp nước sạch để trang trải chi phí cho việc thu phí;

2. Để lại 15% (mười lăm phần trăm) trên tổng số phí thu được cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để trang trải chi phí cho việc thu phí.

Toàn bộ số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được trích theo quy định trên, Đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp theo chế độ quy định, cuối năm nếu chưa chi hết thì được chuyển sang năm sau để chi theo chế độ.

3. Phần còn lại (sau khi trừ đi số phí trích để lại cho Đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn) được nộp vào ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh) để sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường; bổ sung vốn hoạt động cho Quỹ Bảo vệ môi trường của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải; tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải.

4. Việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải không đề cập tại Quy định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC, ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí, Thông tư số 45/2006/TT-BTC, ngày 15/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002, Thông tư số 28/2011/TT-BTC, ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn Nghị định số 85/2007/NĐ-CP, ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP, ngày 18/10/2010 của Chính phủ, Thông tư số 153/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc in, phát hành và sử dụng hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

1. Cơ quan thuế:

Kiểm tra, đôn đốc, quyết toán việc thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải của Đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế và các ngành có liên quan triển khai, hướng dẫn thực hiện quyết định này.

3. Đơn vị cung cấp nước sạch:

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan trong quá trình tổ chức thu phí;

b) Tổng hợp số liệu hàng năm về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt tại địa phương và thông báo cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo Mẫu số 2 kèm quy định này trước, ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo.

4. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

Hướng dẫn việc kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của người nộp phí tự khai thác nước để sử dụng theo quy định tại khoản 2, Điều 7 quyết định này.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 92/2005/QĐ-UBND, ngày 28/01/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành mức thu và quản lý sử dụng tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND, ngày 24/3/2011 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 92/2005/QĐ-UBND, ngày 28/01/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục thuế; Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước; thủ trưởng các sở, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Lưu Quang

Mẫu số 01

(*Ban hành kèm theo Quyết định số 62/2013/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Tây Ninh*)

TÊN ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC HOẶC UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
--------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT

Tháng ..... năm .....

Kính gửi: - Cơ quan thuế .....

- Kho bạc nhà nước .....

- Tên đơn vị nộp phí:.....

- Địa chỉ: .....

- MST: ☐☐ ☐☐☐☐☐☐☐ ☐ ☐☐☐

- Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

- Tài khoản số:..... Tại Ngân hàng:.....

TT	Chỉ tiêu	Số tiền (*đồng*)
1	Số phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt phát sinh trong tháng:	
	- Số phí thu theo hoá đơn bán nước	
	- Số phí thu đối với trường hợp tự khai thác nước để sử dụng	
2	Số tiền phí được để lại theo quy định	
3	Số tiền phí phải nộp ngân sách nhà nước (1 – 2)	
4	Số tiền phí tháng trước chưa nộp ngân sách nhà nước (nếu có)	
5	Số tiền phí nộp ngân sách nhà nước thừa tháng trước (nếu có)	
6	Số tiền phí còn phải nộp ngân sách nhà nước (3 + 4 – 5)	

Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp ngân sách nhà nước (*viết bằng chữ*): .....

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên đây là đầy đủ và chính xác./.

. . . . . , ngày ..... tháng ……. năm …….

(Thủ trưởng đơn vị cấp nước

hoặc UBND xã, phường, thị trấn)

(*Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu*)

Mẫu số 02

(*Ban hành kèm theo Quyết định số 62 /2013/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Tây Ninh*)

TÊN ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:……/……

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT

Năm .....

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh.

1. Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được trên địa bàn trong năm ..... như sau:

Thời gian	**Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt (theo hóa đơn bán nước)**	**Số phí quyết toán**	**Ghi chú**
Tháng 1			
……			
Tháng 12			
Tổng			

Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt đã nộp vào ngân sách nhà nước (*viết bằng chữ*): .....

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên đây là đầy đủ và chính xác

2. Các khó khăn, vướng mắc và đề xuất:

.....

.....

Ngày …..... tháng ..... năm .....

GIÁM ĐỐC

(*Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu*)